



The World Class Wire & Cable



CATALOGUE

ĐIỆN DÂY DỰNG

Catalogue **Building Wire**



Management
System
ISO 9001:2015
www.tuv.com
ID: 9105083777

QUACERT





GIỚI THIỆU | INTRODUCTION

Thành lập từ 1987, THIPHA CABLE được biết đến là thương hiệu dây & cáp điện hàng đầu Việt Nam. Sản phẩm của THIPHA CABLE được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, được đăng ký bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Châu Á, một số nước Trung Đông & Nam Mỹ... 100% sản phẩm trước khi xuất xưởng đều phải trải qua quá trình kiểm nghiệm nghiêm ngặt bởi hệ thống máy kiểm nghiệm hiện đại hàng đầu từ Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản... đảm bảo các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế như: TCVN, BS, IEC, ASTM..., và được chứng nhận bởi KEMA, TUV.

Thương hiệu dây và cáp điện Thịnh Phát - Thipha Cable tự hào vượt qua các tiêu chuẩn khắt khe nhất để trở thành đối tác, nhà cung cấp sản phẩm chính cho các dự án điện của Tập Đoàn Điện Lực Quốc Gia Việt Nam, với các công trình tiêu biểu như lưới truyền tải điện quốc gia (đường dây 500kV, 220kV, 110kV...); các dự án cải tạo lưới điện tại các thành phố lớn: Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ... góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thipha Cable còn là sản phẩm chất lượng, tin cậy trong các công trình trọng điểm tại Myanmar, Philippine, Cambodia, Australia, USA, Suriname...

Tháng 4/2020 Thipha Cable chính thức sáp nhập vào **Tập đoàn Stark – Phelps Dodge** một trong những tập đoàn sản xuất dây và cáp điện đứng đầu tại Thái Lan - đã gia tăng thêm nguồn lực và vị thế để Thipha Cable chinh phục những thị trường khó tính nhất thế giới...

Established in 1987, THIPHA CABLE is known as the leading brand of electric wire & cable in Vietnam. Thipha Cable's products are quality controlled according to ISO 9001:2015, registered for protection throughout Asia, some Middle East & South America countries ect. All products must undergo rigorous testing by leading modern inspection machines from the UK, Korea, and Japan before being shipped, to ensure that products meet national and international standards: TCVN, BS, IEC, ASTM, etc, our products are certified by KEMA, TUV.

Thipha Cable is proud to surpass the strictest standards to become a partner and main product supplier for electricity projects of Vietnam Electricity (EVN), with typical projects such as national power transmission grid (500kV, 220kV, 110kV lines ...) and projects to improve the grid in big cities like Hanoi, Ho Chi Minh City, Da Nang, Can Tho, etc, contribute in the industrialization and modernization of the country.

Thipha Cable has made strides reaching out to the world, becoming a reliable quality product in key projects in Myanmar, Philippines, Cambodia, Australia, USA, Suriname ...

In April 2020, Thipha Cable officially merged into Stark Corporation - Phelps Dodge, one of the leading electric wire and cable manufacturers in Thailand - has increased resources and position for Thipha Cable to conquer the most difficult markets.



THÀNH TÍCH & GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



Hơn 35 năm hình thành và phát triển, với bản lĩnh mạnh dạn đổi mới cơ chế, đón đầu áp dụng công nghệ mới, đột phá, phát huy tính sáng tạo và năng động của tập thể, Thipha Cable đã vươn cao, trở thành điểm sáng kinh tế trong thời Việt Nam hội nhập WTO.

Thipha Cable hôm nay là một trong những Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam đóng góp lớn vào sự phát triển của đất nước và con người. Với những thành tích nổi bật đó, Công ty đã vinh dự nhận được rất nhiều Danh hiệu cao quý do Chính Phủ và Nhà nước trao tặng.

Over 35 years of establishment and development, innovation and development of new technologies, breakthroughs, promoting the creativity and dynamism of the collective, Thipha Cable has risen high, becoming an economic bright spot during Vietnam's WTO integration.

Today Thipha Cable is one of the leading enterprises in Vietnam making great contributions to the development of the country and its people. With these outstanding achievements, the Company was honored to receive many noble titles awarded by the Government and the State.



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Năm: 2014 đến 2023



THƯƠNG HIỆU VÀNG TP.HCM

Năm: 2020 đến nay



**HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
CHUẨN HỘI NHẬP**

Năm: 2009 đến nay

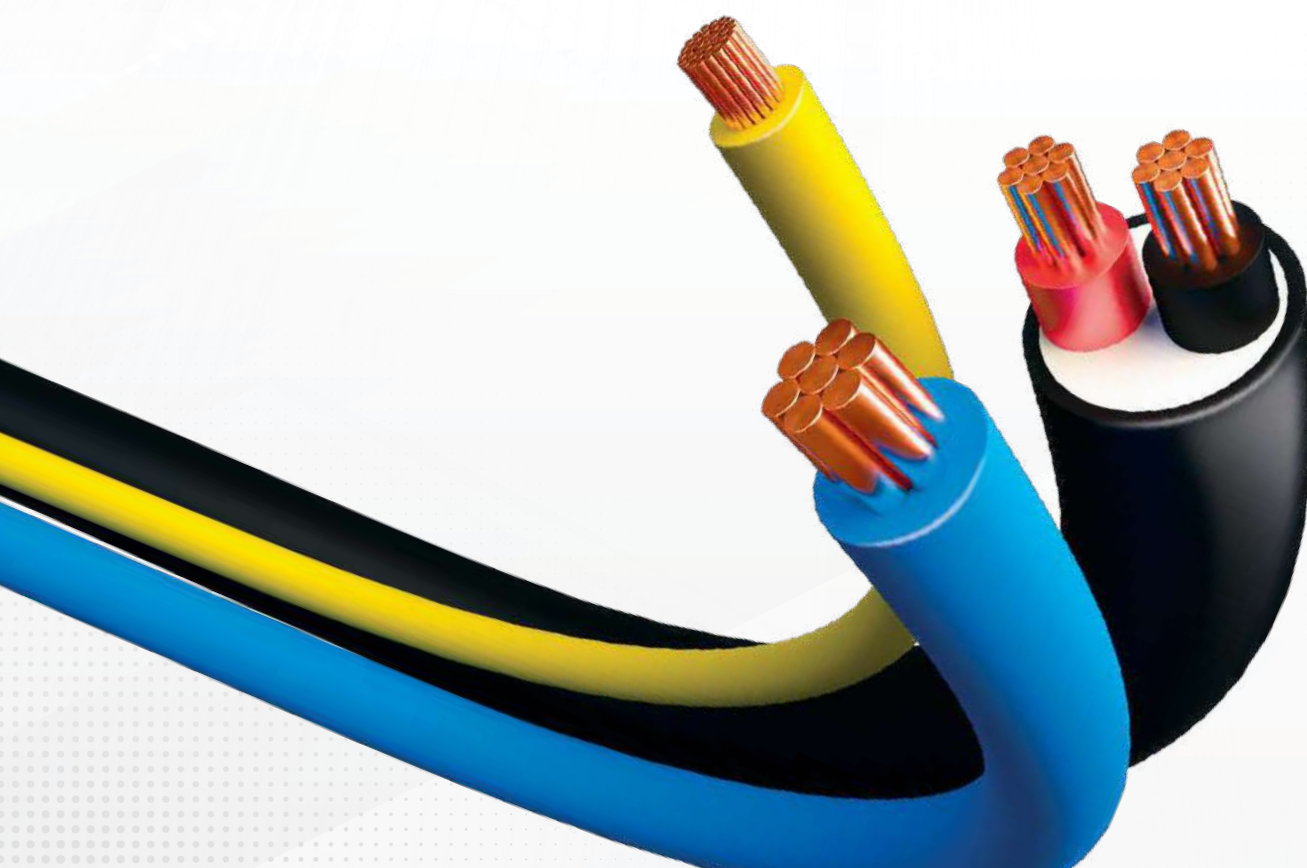


**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP &
CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TIÊU BIỂU TP. HCM**

Năm: 2016 đến nay



The World Class Wire & Cable



MỤC LỤC | INDEX

DÂY DẪN DỤNG | BUILDING WIRE

VC	DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC 300/500V & 450/750V	COPPER WIRE (SOLID), PVC INSULATION 300/500V & 450/750V	6
CV	DÂY ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC 450/750V	COPPER WIRE (STRANDED), PVC INSULATION 450/750V	7
VCm	DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC 300/500V & 450/750V	FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION 300/500V & 450/750V	8
CVVm	CÁP MỀM TRÒN, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC 300/300V & 300/500V	ROUND FLEXIBLE CABLE, 2 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH - 300/300V & 300/500V	9
CVVm	CÁP MỀM TRÒN, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC 300/300V & 300/500V	ROUND FLEXIBLE CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH - 300/300V & 300/500V	10
CVVm	CÁP MỀM TRÒN, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC 300/500V	ROUND FLEXIBLE CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH - 300/500V	11
CVVm	CÁP MỀM TRÒN, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC 300/500V	ROUND FLEXIBLE CABLE, 5 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH - 300/500V	12
VCmo	CÁP MỀM DẸT (OVAN), HAI LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC 300/300V & 300/500V	FLAT FLEXIBLE CABLE, 2 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH - 300/300V & 300/500V	13
LF-VC	DÂY ĐƠN CỨNG RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC KHÔNG CHÌ 300/500V & 450/750V	COPPER WIRE (SOLID), LEAD FREE-PVC INSULATION 300/500V & 450/750V	14
LF-CV	DÂY ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC KHÔNG CHÌ 450/750V	COPPER WIRE (STRANDED), LEAD FREE-PVC INSULATION 450/750V	15
VCmd	DÂY ĐÔI MỀM DẸT RUỘT ĐỒNG 0.6/1KV	PARALLEL PAIR FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR 0.6/1KV	16
CVV	CÁP ĐIỆN LỰC, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V	POWER CABLE, 2 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH 300/500V	17
CVV	CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V	POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH 300/500V	18
CVV	CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V	POWER CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH 300/500V	19
CVV	CÁP ĐIỆN LỰC, 5 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V	POWER CABLE, 5 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH 300/500V	20

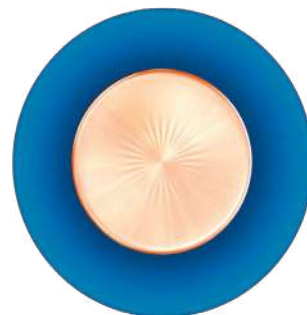
VC
300/500V
& 450/750V

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC COPPER WIRE (SOLID), PVC INSULATION



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC

- 1. Ruột dẫn: Một sợi đồng (cấp 1)
Conductor: Solid copper wire (class 1)
- 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, black, green-yellow



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	STANDARDS: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)
Cấp điện áp (U _o /U): 300/500V và 450/750V Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C	Rated voltage (U _o /U): 300/500V & 450/750V Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR		CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẦN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG DÂY GẦN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẦN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR	NOMINAL THICKNESS OF INSULATION	APPROX. OVERALL DIAMETER	MAX. DC RESISTANCE OF CONDUCTOR AT 20°C	MINIMUM INSULATION RESISTANCE AT 70°C	CURRENT RATING (**)	APPROX. WIRE WEIGHT	RATED VOLTAGE	STANDARD PACKING
	mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
VC 0.5 (φ0.80)	0.5	0.80	0.6	2.1	36.0	0.015	3	8.2	300/500	100/C
VC 0.75 (φ0.98)	0.75	0.98	0.6	2.3	24.5	0.013	7	10.9	300/500	100/C
VC 1.0 (φ1.17)	1.0	1.17	0.6	2.5	18.1	0.011	11	14.3	300/500	100/C
VC 1.5 (φ1.40)	1.5	1.40	0.7	2.9	12.1	0.011	21	20.3	450/750	100/C
VC 2.5 (φ1.80)	2.5	1.80	0.8	3.5	7.41	0.010	29	31.9	450/750	100/C
VC 4.0 (φ2.25)	4.0	2.25	0.8	4.0	4.61	0.009	43	46.3	450/750	100/C
VC 6.0 (φ2.78)	6.0	2.78	0.8	4.5	3.08	0.007	55	66.8	450/750	100/C
VC 10 (φ3.57)	10.0	3.57	1.0	5.7	1.83	0.007	77	109.5	450/750	100/C

Tên sản phẩm in trên dây: Ví dụ cho tiết diện 1.5mm² là VC 1.5mm² (φ1.40)
(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 1.5mm² is VC 1.5mm² (φ1.40)
(**): Wires installed spaced from wall surface / in air
+ Conductor operating temperature: 70°C
+ Ambient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm xoắn đồng tâm (cấp 2)
Conductor: Annealed copper wire, concentric stranded (class 2)

2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, black, green-yellow



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

STANDARDS: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Cấp điện áp (Uo/U): 450/750V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (Uo/U): 450/750V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN NGOÀI DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG DÂY GẮN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [*]	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG							
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [*]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR		APPROX. OVERALL DIAMETER					
	mm ²	No/mm ²	mm		mm					
CV 1.5	1.5	7x0.52	1.56	0.7	3.1	12.1	0.0103	21	20.9	100/C
CV 2.5	2.5	7x0.67	2.01	0.8	3.7	7.41	0.0094	29	33.0	100/C
CV 4.0	4.0	7x0.85	2.55	0.8	4.3	4.61	0.0078	43	48.9	100/C
CV 6.0	6.0	7x1.04	3.12	0.8	4.8	3.08	0.0067	55	69.3	100/C
CV 10	10	7x1.35	4.05	1.0	6.2	1.83	0.0064	77	115.8	100/C
CV 16	16	7x1.70	5.10	1.0	7.2	1.15	0.0053	106	180.1	100/C
CV 25	25	7x2.14	6.42	1.2	8.9	0.727	0.0051	146	282.1	100/C
CV 35	35	7x2.52	7.56	1.2	10.1	0.524	0.0044	180	380.1	100/C
CV 50	50	19x1.80	9.00	1.4	11.9	0.387	0.0044	220	524.2	1000/R
CV 70	70	19x2.14	10.70	1.4	13.6	0.268	0.0037	280	722.6	1000/R
CV 95	95	19x2.52	12.60	1.6	15.9	0.193	0.0036	341	997.5	1000/R
CV 120	120	37x2.03	14.21	1.6	17.5	0.153	0.0033	397	1241.9	1000/R
CV 150	150	37x2.25	15.75	1.8	19.5	0.124	0.0033	456	1527.6	1000/R
CV 185	185	37x2.52	17.64	2.0	21.8	0.0991	0.0033	521	1913.8	1000/R
CV 240	240	61x2.25	20.25	2.2	24.8	0.0754	0.0032	615	2502.5	500/R
CV 300	300	61x2.52	22.68	2.4	27.6	0.0601	0.0031	709	3129.7	500/R
CV 400	400	61x2.85	25.65	2.6	31.0	0.0470	0.0030	852	3984.8	500/R

Tên sản phẩm in trên dây: Ví dụ cho tiết diện 1.5 mm² là VCm 1.5mm² ((7x0.52)

(*) : Đường kính sợi đồng danh định

(**) : Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 1.5 mm² is VCm 1.5mm² ((7x0.52)

(*) : Nominal diameter of copper wire

(**) : Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

VCm

300/500V
& 450/750V

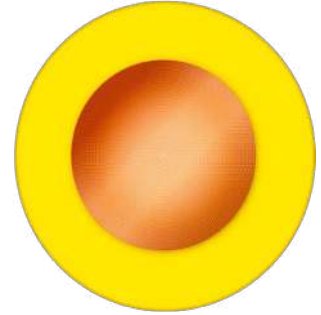
DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, 300/500V VÀ 450/750V

FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION,
300/500V & 450/750V



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, black, green-yellow



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	STANDARDS: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)
Cấp điện áp (Uo/U): 450/750V Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C	Rated voltage (Uo/U): 450/750V Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG DÂY GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [*]	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [*]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
VCm 0.5	0.5	16/0.20	0.92	0.6	2.2	39.0	0.0134	3	8.6	300/500	100/C
VCm 0.75	0.75	24/0.20	1.13	0.6	2.5	26.0	0.0116	7	11.4	300/500	100/C
VCm 1.0	1.0	32/0.20	1.31	0.6	2.6	19.5	0.0104	11	14.1	300/500	100/C
VCm 1.5	1.5	30/0.25	1.58	0.7	3.1	13.3	0.0102	18	20.4	450/750	100/C
VCm 2.5	2.5	50/0.25	2.04	0.8	3.8	7.98	0.0093	29	32.2	450/750	100/C
VCm 4.0	4.0	80/0.25	2.59	0.8	4.3	4.95	0.0077	34	47.4	450/750	100/C
VCm 6.0	6.0	120/0.25	3.17	0.8	4.9	3.30	0.0066	43	67.1	450/750	100/C
VCm 10	10	84/0.40	4.23	1.0	6.4	1.91	0.0062	59	118.2	450/750	100/C
VCm 16	16	126/0.40	5.18	1.0	7.4	1.21	0.0052	84	174.1	450/750	1000/R
VCm 25	25	7 x 28/0.40	6.46	1.2	9.1	0.78	0.0051	111	268.1	450/750	1000/R
VCm 35	35	7 x 40/0.40	7.72	1.2	10.4	0.554	0.0043	161	370.6	450/750	1000/R
VCm 50	50	19 x 21/0.40	9.22	1.4	12.3	0.386	0.0043	201	525.5	450/750	1000/R
VCm 70	70	19 x 19/0.50	10.96	1.4	14.1	0.272	0.0037	248	724.1	450/750	1000/R
VCm 95	95	19 x 25/0.50	12.58	1.6	16.2	0.206	0.0036	297	951.7	450/750	1000/R
VCm 120	120	19 x 32/0.50	14.23	1.6	17.8	0.161	0.0033	347	1199.6	450/750	1000/R
VCm 150	150	37 x 21/0.50	16.08	1.8	20.1	0.129	0.0032	399	1531.5	450/750	1000/R
VCm 185	185	37 x 25/0.50	17.55	2.0	22.0	0.106	0.0033	453	1826.4	450/750	1000/R
VCm 240	240	61 x 20/0.50	20.15	2.2	25.1	0.0801	0.0032	541	2396.3	450/750	500/R

Tên sản phẩm trên dây: Ví dụ cho tiết diện 1.5 mm² là VCm 1.5mm² (30/0.25)
 (*): Đường kính sợi đồng danh định
 (**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
 + Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
 + Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 1.5 mm² is VCm 1.5mm² (30/0.25)
 (*): Nominal diameter of copper wire
 (**): Wires installed spaced from wall surface / in air
 + Conductor operating temperature: 70°C
 + Ambient temperature: 30°C

CVVm/ VCmt

300/300V
& 300/500V

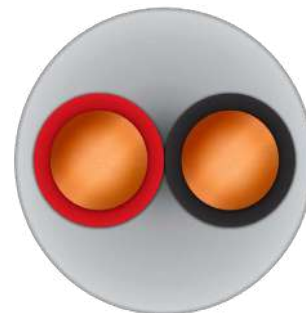
CÁP MỀM TRÒN, 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

ROUND FLEXIBLE CABLE, 2 CORES, COPPER CONDUCTOR,
PVC INSULATION, PVC SHEATH



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 3. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
- Nhận biết cáp:
- Cách điện: đỏ, đen
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cable identification:
- Insulation: red, black
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STANDARDS: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Cấp điện áp (U_o/U): 300/300V và 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U_o/U): 300/300V & 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIỆT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG									
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR									
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
CVVm 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.5	0.6	5.2	39.0	0.0118	3	41.5	300/300	1000/R
CVVm 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.5	0.6	5.6	26.0	0.0102	7	50.8	300/300	1000/R
CVVm 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.6	0.8	6.3	26.0	0.0116	7	61.7	300/500	1000/R
CVVm 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.6	0.8	6.7	19.5	0.0104	11	71.0	300/500	1000/R
CVVm 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.7	0.8	7.6	13.3	0.0102	18	94.7	300/500	1000/R
CVVm 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.8	1.0	9.3	7.98	0.0093	29	145.8	300/500	1000/R
CVVm 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	0.8	1.1	10.6	4.95	0.0077	34	199.9	300/500	1000/R
CVVm 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	0.8	1.2	12.0	3.30	0.0066	43	266.9	300/500	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 2x1.5mm² là CVVm 2x1.5mm²(2x30/0.25)

(*): Đường kính sợi đồng danh định

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 2x1.5mm² is CVVm 2x1.5mm² (2x30/0.25)

(*): Nominal diameter of copper wire

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

CVVm/ VCmt

300/300V
& 300/500V

CÁP MỀM TRÒN, 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

ROUND FLEXIBLE CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR,
PVC INSULATION, PVC SHEATH



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)

2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC

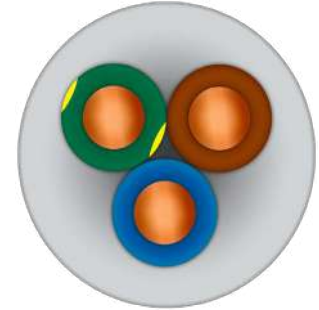
3. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC

Nhận biết cáp:

- Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

Cable identification:

- Insulation: green-yellow, blue, brown
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STANDARDS: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Cấp điện áp (Uo/U): 300/300V và 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (Uo/U): 300/300V & 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG									
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR									
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
CVVm 3x0.5	3x0.5	3x16/0.20	0.92	0.5	0.6	5.5	39.0	0.0118	3	46.2	300/300	1000/R
CVVm 3x0.75	3x0.75	3x24/0.20	1.13	0.5	0.6	5.9	26.0	0.0102	7	57.6	300/300	1000/R
CVVm 3x0.75	3x0.75	3x24/0.20	1.13	0.6	0.8	6.7	26.0	0.0116	7	68.9	300/500	1000/R
CVVm 3x1.0	3x1.0	3x32/0.20	1.31	0.6	0.8	7.1	19.5	0.0104	11	80.3	300/500	1000/R
CVVm 3x1.5	3x1.5	3x30/0.25	1.58	0.7	0.9	8.3	13.3	0.0102	18	112.4	300/500	1000/R
CVVm 3x2.5	3x2.5	3x50/0.25	2.04	0.8	1.1	10.1	7.98	0.0093	29	172.9	300/500	1000/R
CVVm 3x4.0	3x4.0	3x80/0.25	2.59	0.8	1.1	11.3	4.95	0.0077	34	234.6	300/500	1000/R
CVVm 3x6.0	3x6.0	3x120/0.25	3.17	0.8	1.4	13.1	3.30	0.0066	43	330.3	300/500	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 3x1.5mm² là CVVm 3x1.5mm² (3x30/0.25)

(*): Đường kính sợi đồng danh định

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 3x1.5mm² is CVVm 3x1.5mm² (3x30/0.25)

(*): Nominal diameter of copper wire

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

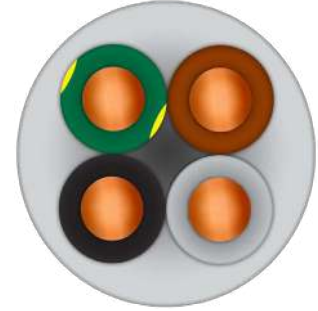
CVVm/VCmt 300/500V

CÁP MỀM TRÒN, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC ROUND FLEXIBLE CABLE, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATION, PVC SHEATH



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 3. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
- Nhận biết cáp:
- Cách điện: xanh lục - vàng, nâu, đen, xám
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cable identification:
- Insulation: green-yellow, brown, black, grey
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 66 10-5 (IEC 60227-5)	STANDARDS: TCVN 66 10-5 (IEC 60227-5)
Cấp điện áp (Uo/U): 300/500V Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C	Rated voltage (Uo/U): 300/500V Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẦN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẦN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẦN ĐÚNG									
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR									
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
CVVm 4x0.75	4x0.75	4x24/0.20	1.13	0.6	0.8	7.4	26.0	0.0116	7	84.3	300/500	1000/R
CVVm 4x1.0	4x1.0	4x32/0.20	1.31	0.6	0.9	8.0	19.5	0.0104	11	102.6	300/500	1000/R
CVVm 4x1.5	4x1.5	4x30/0.25	1.58	0.7	1.0	9.3	13.3	0.0102	18	142.7	300/500	1000/R
CVVm 4x2.5	4x2.5	4x50/0.25	2.04	0.8	1.1	11.1	7.98	0.0093	29	212.7	300/500	1000/R
CVVm 4x4.0	4x4.0	4x80/0.25	2.59	0.8	1.2	12.7	4.95	0.0077	34	297.2	300/500	1000/R
CVVm 4x6.0	4x6.0	4x120/0.25	3.17	0.8	1.4	14.5	3.30	0.0066	43	409.5	300/500	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 4x1.5mm² là CVVm 4x1.5mm² (4x30/0.25)
(*) : Đường kính sợi đồng danh định
(**) : Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 4x1.5mm² is CVVm 4x1.5mm² (4x30/0.25)
(*) : Nominal diameter of copper wire
(**) : Wires installed spaced from wall surface / in air
+ Conductor operating temperature: 70°C
+ Ampient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)

2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC

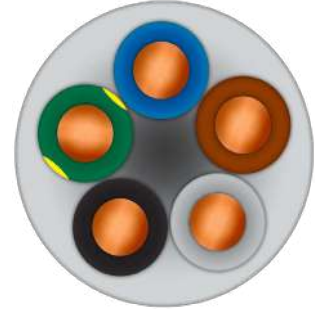
3. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC

Nhận biết cáp:

- Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu, đen, xám
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

Cable identification:

- Insulation: green-yellow, blue, brown, black, grey
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 66 10-5 (IEC 60227-5)

STANDARDS: TCVN 66 10-5 (IEC 60227-5)

Cấp điện áp (Uo/U): 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (Uo/U): 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG									
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR									
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
CVVm 5x0.75	5x0.75	5x24/0.20	1.13	0.6	0.9	8.1	26.0	0.0116	7	101.0	300/500	1000/R
CVVm 5x1.0	5x1.0	5x32/0.20	1.31	0.6	0.9	8.6	19.5	0.0104	11	118.5	300/500	1000/R
CVVm 5x1.5	5x1.5	5x30/0.25	1.58	0.7	1.1	10.3	13.3	0.0102	18	170.8	300/500	1000/R
CVVm 5x2.5	5x2.5	5x50/0.25	2.04	0.8	1.2	12.3	7.98	0.0093	29	254.9	300/500	1000/R
CVVm 5x4.0	5x4.0	5x80/0.25	2.59	0.8	1.3	14.0	4.95	0.0077	34	357.0	300/500	1000/R
CVVm 5x6.0	5x6.0	5x120/0.25	3.17	0.8	1.4	15.7	3.30	0.0066	43	484.6	300/500	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 5x1.5mm² là CVVm 5x1.5mm² (5x30/0.25)

(*) : Đường kính sợi đồng danh định

(**) : Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 5x1.5mm² is CVVm 5x1.5mm² (5x30/0.25)

(*) : Nominal diameter of copper wire

(**) : Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

VCmo/CVVmd

300/300V
& 300/500V

CÁP MỀM DẸT (OVAN), 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

FLAT FLEXIBLE CABLE, TWO CORES, COPPER CONDUCTOR,
PVC INSULATION, PVC SHEATH



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)

2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC

3. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC

Nhận biết cáp:

- Các lõi: màu đỏ, đen
- Vỏ bọc: màu đỏ hoặc màu vàng hoặc màu xanh dương

Cable identification:

- Cores: Red, black
- Sheath: Red or yellow or blue



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STANDARDS: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Cấp điện áp (Uo/U): 300/500V & 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (Uo/U): 300/500V & 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG									
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR									
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
VCmo 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.5	0.6	3.2 x 5.2	39.0	0.0118	3	33.4	300/300	100/C
VCmo 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.5	0.6	3.4 x 5.6	26.0	0.0102	7	40.5	300/300	100/C
VCmo 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.6	0.8	4.0 x 6.3	26.0	0.0116	7	47.2	300/500	100/C
VCmo 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.6	0.8	4.1 x 6.7	19.5	0.0104	11	54.3	300/500	100/C
VCmo 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.7	0.8	4.6 x 7.6	13.3	0.0102	18	71.5	300/500	100/C
VCmo 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.8	1.0	5.7 x 9.3	7.98	0.0093	29	108.2	300/500	100/C
VCmo 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	0.8	1.1	6.4 x 10.6	4.95	0.0077	34	148.7	300/500	100/C
VCmo 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	0.8	1.2	7.2 x 12.2	3.30	0.0066	43	200.0	300/500	100/C

Tên sản phẩm trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 2x1.5mm² là CVVm 2x1.5mm² (2x30/0.25)

(*) : Đường kính sợi đồng danh định

(**) : Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 2x1.5mm² is CVVm 2x1.5mm² (2x30/0.25)

(*) : Nominal diameter of copper wire

(**) : Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

LF-VC

300/500V
& 450/750V

DÂY ĐƠN CỨNG RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC KHÔNG CHÌ COPPER WIRE (SOLID), LEAD FREE-PVC INSULATION



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/LF-PVC

1. Ruột dẫn: Một sợi đồng (cấp 1)
Conductor: Solid copper wire (class 1)
2. Cách điện: LF-PVC (PVC không chì), thân thiện với môi trường, phù hợp RoHS
Insulation: LF-PVC (Lead-free PVC), environmental friendliness, in accordance with RoHS
Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, white, black, green-yellow



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) VÀ ROHS

STANDARDS: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & ROHS

Cấp điện áp (U₀/U): 300/500V & 450/750V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U₀/U): 300/500V & 450/750V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR		CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG DÂY GẮN ĐÚNG	CẤP ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	V	m
LF-VC 0.5 (φ0.80)	0.5	0.80	0.6	2.1	36.0	0.015	3	8.2	300/500	100/C
LF-VC 0.75 (φ0.98)	0.75	0.98	0.6	2.3	24.5	0.013	7	10.9	300/500	100/C
LF-VC 1.0 (φ1.17)	1.0	1.17	0.6	2.5	18.1	0.011	11	14.3	300/500	100/C
LF-VC 1.5 (φ1.40)	1.5	1.40	0.7	2.9	12.1	0.011	21	20.3	450/750	100/C
LF-VC 2.5 (φ1.80)	2.5	1.80	0.8	3.5	7.41	0.010	29	31.9	450/750	100/C
LF-VC 4.0 (φ2.25)	4.0	2.25	0.8	4.0	4.61	0.009	43	46.3	450/750	100/C
LF-VC 6.0 (φ2.78)	6.0	2.78	0.8	4.5	3.08	0.007	55	66.8	450/750	100/C
LF-VC 10 (φ3.57)	10.0	3.57	1.0	5.7	1.83	0.007	77	109.5	450/750	100/C

Tên sản phẩm in trên dây: Ví dụ cho tiết diện 1.5mm² là LF-VC 1.5mm² (φ1.40)

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 1.5mm² is LF-VC 1.5mm² (φ1.40)

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C

LF-CV 450/750V

DÂY ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC KHÔNG CHÌ COPPER WIRE (STRANDED), LEAD FREE-PVC INSULATION



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/LF-PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn đồng tâm (cấp 2)
Conductor: Annealed copper wire, concentric stranded (class 2)
 2. Cách điện: LF-PVC (PVC không chì), thân thiện với môi trường, phù hợp RoHS
Insulation: LF-PVC (Lead-free PVC), environmental friendliness, in accordance with RoHS
- Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen, xanh lục - vàng
Wire identification: red, yellow, blue, white, black, green-yellow



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) VÀ ROHS

STANDARDS: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & ROHS

Cấp điện áp (U_o/U): 300/500V & 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U_o/U): 300/500V & 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG DÂY GẮN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [**]	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG							
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [**]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR							
	mm ²	No/mm ²	mm							
LF-CV 1.5	1.5	7x0.52	1.56	0.7	3.1	12.1	0.0103	21	20.9	100/C
LF-CV 2.5	2.5	7x0.67	2.01	0.8	3.7	7.41	0.0094	29	33.0	100/C
LF-CV 4.0	4.0	7x0.85	2.55	0.8	4.3	4.61	0.0078	43	48.9	100/C
LF-CV 6.0	6.0	7x1.04	3.12	0.8	4.8	3.08	0.0067	55	69.3	100/C
LF-CV 10	10	7x1.35	4.05	1.0	6.2	1.83	0.0064	77	115.8	100/C
LF-CV 16	16	7x1.70	5.10	1.0	7.2	1.15	0.0053	106	180.1	100/C
LF-CV 25	25	7x2.14	6.42	1.2	8.9	0.727	0.0051	146	282.1	100/C
LF-CV 35	35	7x2.52	7.56	1.2	10.1	0.524	0.0044	180	380.1	100/C
LF-CV 50	50	19x1.80	9.00	1.4	11.9	0.387	0.0044	220	524.2	1000/R
LF-CV 70	70	19x2.14	10.70	1.4	13.6	0.268	0.0037	280	722.6	1000/R
LF-CV 95	95	19x2.52	12.60	1.6	15.9	0.193	0.0036	341	997.5	1000/R
LF-CV 120	120	37x2.03	14.21	1.6	17.5	0.153	0.0033	397	1241.9	1000/R
LF-CV 150	150	37x2.25	15.75	1.8	19.5	0.124	0.0033	456	1527.6	1000/R
LF-CV 185	185	37x2.52	17.64	2.0	21.8	0.0991	0.0033	521	1913.8	1000/R
LF-CV 240	240	61x2.25	20.25	2.2	24.8	0.0754	0.0032	615	2502.5	500/R
LF-CV 300	300	61x2.52	22.68	2.4	27.6	0.0601	0.0031	709	3129.7	500/R
LF-CV 400	400	61x2.85	25.65	2.6	31.0	0.0470	0.0030	852	3984.8	500/R

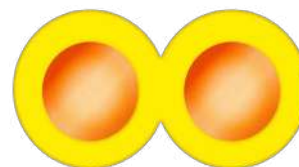
Tên sản phẩm in trên dây: Ví dụ cho tiết diện 1.5 mm² là LF-CV 1.5mm² ((7x0.52)
(*): Đường kính sợi đồng danh định
(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 1.5 mm² is LF-CV 1.5mm² ((7x0.52)
(*): Nominal diameter of copper wire
(**): Wires installed spaced from wall surface / in air
+ Conductor operating temperature: 70°C
+ Ambient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC

1. Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
Nhận biết dây: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen
Wire identification: red, yellow, blue, white, black



TIÊU CHUẨN: AS/NZS 5000.1	STANDARDS: AS/NZS 5000.1
Cấp điện áp (Uo/U): 0.6/1kV Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 75°C	Rated voltage (Uo/U): 0.6/1kV Max. conductor temperature in normal use: 75°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG DÂY GẮN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG							
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR							
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ·km	A	kg/km	m
VCmd 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.8	2.7 x 5.3	39.0	0.0118	3	22.0	100/C
VCmd 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.8	2.9 x 5.7	26.0	0.0116	7	28.1	100/C
VCmd 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.8	3.0 x 6.1	19.5	0.0104	11	33.9	100/C
VCmd 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.8	3.3 x 6.7	13.3	0.0102	18	44.4	100/C
VCmd 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.8	3.8 x 7.6	7.98	0.0093	29	65.5	100/C
VCmd 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	1.0	4.8 x 9.5	4.95	0.0077	34	104.2	100/C
VCmd 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	1.0	5.3 x 10.7	3.30	0.0066	43	145.0	100/C

Tên sản phẩm in trên dây: Ví dụ cho tiết diện 2x1.0mm² là VCmd 2x1.0mm² (2x32/0.20)

(*): Đường kính sợi đồng danh định

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on wire: Example for 2x1.0mm² is VCmd 2x1.0mm² (2x32/0.20)

(*): Nominal diameter of copper wire

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
Conductor: Annealed plain copper (class 1 or class 2)
2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
3. Lớp lót: PVC
Bedding: PVC
4. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
Nhận biết cáp:
- Cách điện: đỏ, đen
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
Cable identification:
- Insulation: red, black
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

STANDARDS: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

Cấp điện áp (U_o/U): 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U_o/U): 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẦN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG CÁP GẦN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [*]	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẦN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [*]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	No/mm ²	mm								
CVV 2x1.5	2x1.5	2x7x0.52	1.56	0.7	1.2	9.3	12.100	0.0103	21	129.6	1000/R
CVV 2x2.5	2x2.5	2x7x0.67	2.01	0.8	1.2	10.6	7.410	0.0094	29	175.8	1000/R
CVV 2x4.0	2x4.0	2x7x0.85	2.55	0.8	1.2	11.7	4.610	0.0078	43	227.4	1000/R
CVV 2x6.0	2x6.0	2x7x1.04	3.12	0.8	1.2	12.8	3.080	0.0067	55	290.8	1000/R
CVV 2x10	2x10	2x7x1.35	4.05	1.0	1.4	16.3	1.830	0.0064	77	474.4	1000/R
CVV 2x16	2x16	2x7x1.70	5.10	1.0	1.4	18.4	1.150	0.0053	106	664.2	1000/R
CVV 2x25	2x25	2x7x2.14	6.42	1.2	1.4	22.2	0.727	0.0051	146	995.2	1000/R
CVV 2x35	2x35	2x7x2.52	7.56	1.2	1.6	25.3	0.524	0.0044	180	1320.8	1000/R
CVV 2x1.5	2x1.5	2x1x1.40	1.40	0.7	1.2	9.0	12.100	0.0111	21	123.1	1000/R
CVV 2x2.5	2x2.5	2x1x1.80	1.80	0.8	1.2	10.2	7.410	0.0102	29	166.1	1000/R
CVV 2x4.0	2x4.0	2x1x2.25	2.25	0.8	1.2	11.1	4.610	0.0086	43	210.6	1000/R
CVV 2x6.0	2x6.0	2x1x2.78	2.78	0.8	1.2	12.1	3.080	0.0073	55	271.5	1000/R
CVV 2x10	2x10	2x1x3.57	3.57	1.0	1.4	15.3	1.830	0.0071	77	436.7	1000/R

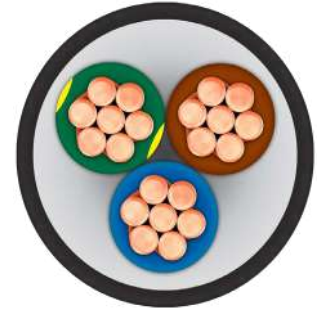
Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 2x1.5mm² là CVV 2x1.5mm² (2x7x0.52)
[*]: Đường kính sợi đồng danh định
[**]: Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 2x1.5mm² is CVV 2x1.5mm² (2x7x0.52)
[*]: Nominal diameter of copper wire
[**]: Wires installed spaced from wall surface / in air
+ Conductor operating temperature: 70°C
+ Ambient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
Conductor: Annealed plain copper (class 1 or class 2)
 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 3. Lớp lót: PVC
Bedding: PVC
 4. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
- Nhận biết cáp:
- Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cable identification:
- Insulation: green-yellow, blue, brown
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

STANDARDS: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

Cấp điện áp (Uo/U): 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (Uo/U): 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẦN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG CÁP GẦN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [**]	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẦN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [**]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	No/mm ²	mm								
CVV 3x1.5	3x1.5	3x7x0.52	1.56	0.7	1.2	9.8	12.100	0.0103	21	153.1	1000/R
CVV 3x2.5	3x2.5	3x7x0.67	2.01	0.8	1.2	11.2	7.410	0.0094	29	210.9	1000/R
CVV 3x4.0	3x4.0	3x7x0.85	2.55	0.8	1.2	12.3	4.610	0.0078	43	277.8	1000/R
CVV 3x6.0	3x6.0	3x7x1.04	3.12	0.8	1.4	14.0	3.080	0.0067	55	374.4	1000/R
CVV 3x10	3x10	3x7x1.35	4.05	1.0	1.4	17.2	1.830	0.0064	77	589.3	1000/R
CVV 3x16	3x16	3x7x1.70	5.10	1.0	1.4	19.9	1.150	0.0053	106	840.3	1000/R
CVV 3x25	3x25	3x7x2.14	6.42	1.2	1.6	24.0	0.727	0.0051	146	1266.1	1000/R
CVV 3x35	3x35	3x7x2.52	7.56	1.2	1.6	26.9	0.524	0.0044	180	1659.0	1000/R
CVV 3x1.5	3x1.5	3x1x1.40	1.40	0.7	1.2	9.4	12.100	0.0111	21	146.0	1000/R
CVV 3x2.5	3x2.5	3x1x1.80	1.80	0.8	1.2	10.7	7.410	0.0102	29	200.2	1000/R
CVV 3x4.0	3x4.0	3x1x2.25	2.25	0.8	1.2	11.7	4.610	0.0086	43	258.5	1000/R
CVV 3x6.0	3x6.0	3x1x2.78	2.78	0.8	1.4	13.2	3.080	0.0073	55	352.3	1000/R
CVV 3x10	3x10	3x1x3.57	3.57	1.0	1.4	16.2	1.830	0.0071	77	546.2	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 3x1.5mm² là CVV 3x1.5mm² (3x7x0.52)
(*) : Đường kính sợi đồng danh định
(**) : Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí
+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C
+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 3x1.5mm² is CVV 3x1.5mm² (3x7x0.52)
(*) : Nominal diameter of copper wire
(**) : Wires installed spaced from wall surface / in air
+ Conductor operating temperature: 70°C
+ Ambient temperature: 30°C



CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC/PVC

1. Rượu dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
Conductor: Annealed plain copper (class 1 or class 2)
 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 3. Lớp lót: PVC
Bedding: PVC
 4. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
- Nhận biết cáp:
- Cách điện: xanh lục - vàng, nâu, đen, xám
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cable identification:
- Insulation: green-yellow, brown, black, grey
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

STANDARDS: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

Cấp điện áp (U₀/U): 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U₀/U): 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RƯỢT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẦN ĐÚNG	ĐIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RƯỢT DẪN Ở 20°C	ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC [**]	KHỐI LƯỢNG CÁP GẦN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RƯỢT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU [**]	ĐƯỜNG KÍNH RƯỢT DẪN GẦN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE [**]	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	No/mm ²	mm								
CVV 4x1.5	4x1.5	4x7x0.52	1.56	0.7	1.2	10.5	12.100	0.0103	21	181.4	1000/R
CVV 4x2.5	4x2.5	4x7x0.67	2.01	0.8	1.2	12.1	7.410	0.0094	29	253.0	1000/R
CVV 4x4.0	4x4.0	4x7x0.85	2.55	0.8	1.4	13.8	4.610	0.0078	43	351.1	1000/R
CVV 4x6.0	4x6.0	4x7x1.04	3.12	0.8	1.4	15.6	3.080	0.0067	55	472.4	1000/R
CVV 4x10	4x10	4x7x1.35	4.05	1.0	1.4	18.8	1.830	0.0064	77	724.1	1000/R
CVV 4x16	4x16	4x7x1.70	5.10	1.0	1.4	21.8	1.150	0.0053	106	1039.7	1000/R
CVV 4x25	4x25	4x7x2.14	6.42	1.2	1.6	26.7	0.727	0.0051	146	1600.7	1000/R
CVV 4x35	4x35	4x7x2.52	7.56	1.2	1.6	29.5	0.524	0.0044	180	2071.4	1000/R
CVV 4x1.5	4x1.5	4x1x1.40	1.40	0.7	1.2	10.2	12.100	0.0111	21	173.2	1000/R
CVV 4x2.5	4x2.5	4x1x1.80	1.80	0.8	1.2	11.6	7.410	0.0102	29	240.6	1000/R
CVV 4x4.0	4x4.0	4x1x2.25	2.25	0.8	1.4	13.1	4.610	0.0086	43	327.5	1000/R
CVV 4x6.0	4x6.0	4x1x2.78	2.78	0.8	1.4	14.8	3.080	0.0073	55	445.8	1000/R
CVV 4x10	4x10	4x1x3.57	3.57	1.0	1.4	17.7	1.830	0.0071	77	672.6	1000/R

Tên sản phẩm in trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 4x1.5mm² là CVV 4x1.5mm² (4x7x0.52)

(*): Đường kính sợi đồng danh định

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 4x1.5mm² is CVV 4x1.5mm² (4x7x0.52)

(*): Nominal diameter of copper wire

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C





CẤU TRÚC | CONSTRUCTION: CU/PVC/PVC/PVC

1. Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
Conductor: Annealed plain copper (class 1 or class 2)
 2. Cách điện: PVC
Insulation: PVC
 3. Lớp lót: PVC
Bedding: PVC
 4. Vỏ bọc: PVC
Sheath: PVC
- Nhận biết cáp:
- Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu, đen, xám
- Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen
- Cable identification:
- Insulation: green-yellow, blue, brown, black, grey
- Sheath: grey or black



TIÊU CHUẨN: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

STANDARDS: TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)

Cấp điện áp (U_o/U): 300/500V
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

Rated voltage (U_o/U): 300/500V
Max. conductor temperature in normal use: 70°C

TÊN SẢN PHẨM PRODUCT NAME	RUỘT DẪN CONDUCTOR			CHIỀU DÀY CÁCH ĐIỆN DANH ĐỊNH	CHIỀU DÀY VỎ BỌC DANH ĐỊNH	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI GẮN ĐÚNG	DIỆN TRỞ DC TỐI ĐA CỦA RUỘT DẪN Ở 20°C	DIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN NHỎ NHẤT TẠI 70°C	DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (**)	KHỐI LƯỢNG CÁP GẮN ĐÚNG	TIÊU CHUẨN ĐÓNG GÓI
	TIẾT DIỆN RUỘT DẪN DANH ĐỊNH	KẾT CẤU (*)	ĐƯỜNG KÍNH RUỘT DẪN GẮN ĐÚNG								
	NOMINAL AREA OF CONDUCTOR	STRUCTURE (*)	APPROX. DIAMETER OF CONDUCTOR								
	mm ²	No/mm ²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ-km	A	kg/km	m
CVV 5x1.5	5x1.5	5x7x0.52	1.56	0.7	1.2	11.4	12.100	0.0103	21	210.8	1000/R
CVV 5x2.5	5x2.5	5x7x0.67	2.01	0.8	1.2	13.1	7.410	0.0094	29	296.6	1000/R
CVV 5x4.0	5x4.0	5x7x0.85	2.55	0.8	1.4	15.4	4.610	0.0078	43	428.7	1000/R
CVV 5x6.0	5x6.0	5x7x1.04	3.12	0.8	1.4	16.9	3.080	0.0067	55	558.8	1000/R
CVV 5x10	5x10	5x7x1.35	4.05	1.0	1.4	20.5	1.830	0.0064	77	862.6	1000/R
CVV 5x16	5x16	5x7x1.70	5.10	1.0	1.6	24.2	1.150	0.0053	106	1268.4	1000/R
CVV 5x25	5x25	5x7x2.14	6.42	1.2	1.6	29.2	0.727	0.0051	146	1918.8	1000/R
CVV 5x35	5x35	5x7x2.52	7.56	1.2	1.6	32.7	0.524	0.0044	180	2525.0	1000/R
CVV 5x1.5	5x1.5	5x1x1.40	1.40	0.7	1.2	10.9	12.100	0.0111	21	201.4	1000/R
CVV 5x2.5	5x2.5	5x1x1.80	1.80	0.8	1.2	12.6	7.410	0.0102	29	282.4	1000/R
CVV 5x4.0	5x4.0	5x1x2.25	2.25	0.8	1.4	14.6	4.610	0.0086	43	400.5	1000/R
CVV 5x6.0	5x6.0	5x1x2.78	2.78	0.8	1.4	16.0	3.080	0.0073	55	528.0	1000/R
CVV 5x10	5x10	5x1x3.57	3.57	1.0	1.4	19.2	1.830	0.0071	77	802.4	1000/R

Tên sản phẩm trên cáp: Ví dụ cho tiết diện 5x1.5mm² là CVV 5x1.5mm² (5x7x0.52)

(*): Đường kính sợi đồng danh định

(**): Lắp đặt cách mặt tường / trong không khí

+ Nhiệt độ hoạt động của ruột dẫn: 70°C

+ Nhiệt độ môi trường: 30°C

Product name is printed on cable: Example for 5x1.5mm² is CVV 5x1.5mm² (5x7x0.52)

(*): Nominal diameter of copper wire

(**): Wires installed spaced from wall surface / in air

+ Conductor operating temperature: 70°C

+ Ambient temperature: 30°C



The World Class Wire & Cable

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT
THINH PHAT CABLES JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính:

51 Đường B4, P. An Lợi Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
ĐT : 028 3825 3604 - Fax: 028 3825 3605

Nhà máy SX:

Đường Số 1, KCN Thịnh Phát, Tỉnh lộ 830, Ấp 3,
Xã Lương Bình Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
ĐT: 0272 363 9999 - Fax: 0272 363 7979

Head office:

No. 51, B4 Street, An Loi Dong Ward, Thu Duc City, HCMC.
ĐT : +84 28 3825 3604 - Fax: +84 28 3825 3605

Factory:

Street 1, Thinh Phat Industrial Zone, Provincial Rd. 830,
Luong Binh Commue, Ben Luc Dist., Long An Province, Vietnam.
ĐT: +84 272 363 9999 - Fax: +84 272 363 7979

